hinelearn

SỔ TAY · GIAO TIẾP N5

Năm đầu ở Tokyo, *nói và viết*

THÁNG
Tư
Bài 1
Câu nói ở quầy
Bài 2
Vài dòng về mình
Bài 3
Tự giới thiệu trước lớp
Bài 4
Gọi nhau thế nào
Ôn 1
Sổ tay tháng Tư

THÁNG
Năm

THÁNG
Sáu

THÁNG
Bảy
Bài 5
Hẹn ở ga

THÁNG
Tám
Bài 6
Chuyện thời tiết

THÁNG
Chín

THÁNG
Mười
Bài 7
Khách tới nhà
Ôn 2
Tin nhắn nhóm
ひまわり

THÁNG
Mười Một

THÁNG
Mười Hai
Bài 8
Chào năm mới

THÁNG
Một
Bài 9
Một đoạn về mình
Bài 10
Bài nói hai phút

THÁNG
Hai

THÁNG
Ba

Mười bài nói và viết theo năm đầu của Hine: ba câu ở quầy, tờ giới thiệu, bài tự giới thiệu một phút, hẹn ở ga, khách tới nhà, thiệp năm mới, và bài nói hai phút trước lớp. In ra, nói to, viết tay vào sổ.

BÀI	CÂU BỎ TÚI	NÓI THỬ	ĐỂ VIẾT TAY	TỰ KIỂM TRA
10	46	8	8	20

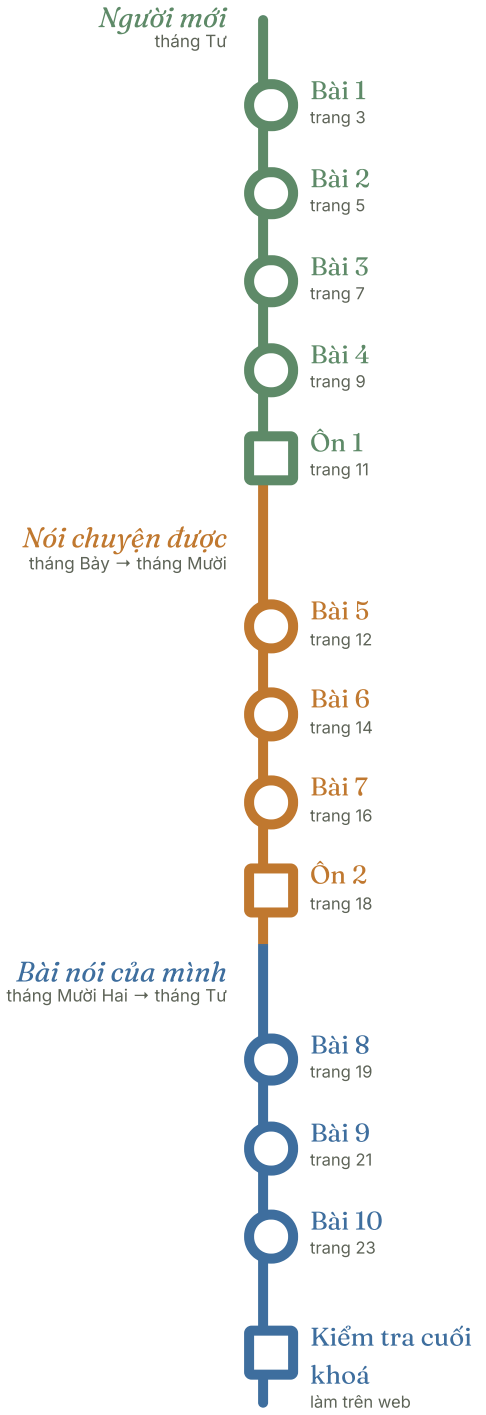
Nghe đọc từng câu, đóng vai, thu giọng mình trên web — miễn phí, không cần đăng nhập:

hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n5

MỘT NĂM CỦA HINE

Từ ca đầu tiên *tới bài nói trước lớp*

Mỗi bài trong sổ là một ngày có thật trong năm đầu của Hine ở Tokyo. Bài thường hai trang: trang cảnh để đọc, trang luyện để nói to và viết tay.



Câu nói ở quầy いらっしゃいませ
Thứ Tư 8/4, 5 giờ chiều · quầy ひまわり

Vài dòng về mình スタッフしょうかい
Chủ nhật 12/4, 9 giờ tối · phòng 202

Tự giới thiệu trước lớp じこしょうかい
Thứ Hai 13/4, buổi học đầu · lớp tiếng Nhật, toà nhà số 3, trường Sakura

Gọi nhau thế nào くん・ちゃん
Thứ Bảy 18/4, 8 giờ tối · quầy ひまわり

Sổ tay tháng Tư しがつのノート
Thứ Năm 30/4, tối · trang sổ tay của Hine

Hẹn ở ga えきであいましょう
Thứ Sáu 17/7 sau giờ học · lớp tiếng Nhật

Chuyện thời tiết そうですね
Thứ Ba 25/8, 8 giờ tối · quầy ひまわり, Tokyo vẫn 35 độ

Khách tới nhà おじゃまします
Thứ Bảy 17/10, 6 giờ tối · tiệc phở ở phòng 202 (nối tiếp tập "Đang làm gì?" của Ngữ pháp N5)

Tin nhắn nhóm ひまわり グループチャット
Sáng Chủ nhật 18/10 · nhóm chat ひまわり

Chào năm mới あけましておめでとう
Thứ Năm 31/12, 10 giờ tối, hết ca · phòng nghỉ ひまわり

Một đoạn về mình じぶんのこと
Thứ Hai 25/1, 10 giờ sáng · lớp tiếng Nhật

Bài nói hai phút はっぴょう
Thứ Sáu 29/1, 3 giờ chiều · phòng học lớn toà nhà số 3, buổi phát biểu "わたしのしゅみ" (sở thích của tôi)

Tròn một năm いちねん
Thứ Sáu 2/4 năm sau, đúng một năm sau hôm hạ cánh · từ phòng 202 tới ひまわり

Nói to, tô vòng

Cạnh mỗi câu có vòng tròn. Nói được mà không nhìn sổ thì tô kín. Ô Nói thử có ba vòng: ba lần đọc to.

Viết tay rồi mới so

Viết vào dòng kẻ, tự soát theo bảng. Bài mẫu của Hine in ngược cuối trang: viết xong mới lật sổ.

Nghe trên web

Trang nào cũng ghi link bài học cùng tên: bấm câu nào nghe câu đó, thu giọng mình rồi nghe lại.

BÀI 1

CHẶNG 1 · NGƯỜI MỚI

Câu nói ở quầy

Thứ Tư 8/4, 5 giờ chiều · quầy ひまわり

しょうしょう　ま
少々 お待ちください。

Xin quý khách chờ một chút. Câu Hine nói khi đi hâm nóng cơm hộp.

Tuần trước Hine còn là khách đứng trước quầy này. Hôm nay cô đứng bên trong, và ba câu trước giờ chỉ nghe giờ phải tự nói, đủ to cho cả cửa hàng nghe.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Một lượt khách, từ cửa tới cửa

KHÁCH VÀO
(khách bước qua cửa tự động)
Cửa mở, chuông kêu. Nói ngay, không cần chờ khách nhìn mình.

いらっしゃいませ
Xin mời vào

ĐỒ ĂN
(khách đặt hộp cơm lên quầy)
Đồ ăn hâm được thì hỏi khách.

べんとう　あたた
お弁当、温めますか
Cơm hộp có hâm nóng không ạ?

ĐI HÂM
はい、お願いします
Khách: Vâng, nhờ bạn.

しょうしょう　ま
少々 お待ちください
Xin quý khách chờ một chút

ĐI HỎI
すみません、電池はありますか
Khách: Cho hỏi, có pin không? (bạn chưa biết pin để đâu)

しょうしょう　ま
少々 お待ちください
Xin quý khách chờ một chút (rồi đi hỏi anh Tanaka)

KHÁCH VỀ
(khách cầm túi, quay ra cửa)
Mua bán xong. Nói to, cúi nhẹ.

ありがとうございました
Cảm ơn quý khách

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ いらっしゃいませ

NÓI **Xin mời vào (quý khách)** · irasshaimase · ③ rất lịch sự
Khi khách bước qua cửa. Nói to, rõ, cho cả cửa hàng nghe; khách không đáp lại là bình thường.

○ ありがとうございました

NÓI **Cảm ơn quý khách** · arigatō gozaimashita · ③ rất lịch sự
Khi khách cầm đồ ra về. Đuôi ました vì việc mua bán đã xong. Cúi nhẹ khi nói.

○ そのままで大丈夫です

NGHE **Để nguyên được rồi** · sono mama de daijōbu desu · ② lịch sự
Khách không cần hâm: cho thẳng vào túi, không cần xin khách chờ.

○ しょうしょう　ま
少々 お待ちください

NÓI **Xin quý khách chờ một chút** · shōshō omachi kudasai · ③ rất lịch sự
Khi phải rời quầy: đi hâm cơm, đi lấy hàng, đi hỏi người khác. Nói xong mới đi.

○ はい、お願いします

NGHE **Vâng, nhờ bạn** · hai, onegai shimasu · ② lịch sự
Khách nhận lời hâm nóng: nói しょうしょうおまちください rồi đi.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n5/cau-noi-o-quay**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

ありがとうございました

Người Việt quen nói ありがとうございます (đuôi ます) cho mọi lời cảm ơn. Ở cửa hàng Nhật, câu tiễn khách quen dùng là ありがとうございました: khách đã trả tiền, việc mua bán đã xong. Câu ます không sai, nhưng nghe như mình đang cảm ơn giữa chừng.

Hine mách nhỏ: Ca đầu mình nói ます suốt, anh Tanaka nhắc ba lần. Mẹo của mình: tiền đã vào máy, khách quay lưng ra cửa, là đổi sang ました.

NÓI THỬ · BA CÂU Ở QUẦY đọc to, mỗi lần tô một vòng

いらっしゃいませ
xin mời vào

お弁当(べんとう)、温(あたた)めますか
cơm hộp có hâm nóng không ạ?

少々(しょうしょう) お待(ま)ちください
xin quý khách chờ một chút

ありがとうございました
cảm ơn quý khách

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n5/cau-noi-o-quay**

BÀI 2

CHẶNG 1 · NGƯỜI MỚI

Vài dòng về mình

Chủ nhật 12/4, 9 giờ tối · phòng 202

じこしょうかい

ヒネです。ベトナムのフエから来(き)ました。どうぞよろしくお願(ねが)いします。

Tôi là Hine. Tôi đến từ Huế, Việt Nam. Rất mong được giúp đỡ.

Tờ giấy giới thiệu nhân viên dán ở phòng nghỉ ひまわり, ai cũng đọc. Hine viết nháp ba lần mới ưng: lần đầu sai giọng, lần hai sai tên, lần ba mới gọn gàng bốn câu.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Tờ giới thiệu nhân viên · phòng nghỉ ひまわり

TÊN
(dòng 1 · tên, viết katakana)
Mở bằng tên. Không gắn さん vào tên mình.

QUÊ
(dòng 2 · quê)
Nơi lớn đứng trước の: ベトナムのフエ = Huế của Việt Nam.

VIỆC
(dòng 3 · đang làm gì)
Câu này không cần わたしは: người đọc biết đang nói về bạn.

KẾT
(dòng 4 · kết)
Câu kết của mọi lời giới thiệu.

ヒネです。
Tôi là Hine.

ベトナムのフエから来(き)ました。
Tôi đến từ Huế, Việt Nam.

さくら大学(だいがく)の学生(がくせい)です。
Tôi là sinh viên Đại học Sakura.

どうぞよろしくお願(ねが)いします。
Rất mong được giúp đỡ.

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ ヒネです。
NÓI **Tôi là Hine.** · hine desu · ② lịch sự
Dòng đầu. Tên mình + です, không thêm さん.

○ ベトナムのフエから来(き)ました。
NÓI **Tôi đến từ Huế, Việt Nam.** · betonamu no fue kara kimashita · ② lịch sự
Nơi lớn trước, nơi nhỏ sau, nối bằng の.

○ どうぞよろしくお願(ねが)いします。
NÓI **Rất mong được giúp đỡ.** · dōzo yoroshiku onegai shimasu · ② lịch sự
Câu kết của mọi lời giới thiệu, nói hay viết đều dùng.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n5/vai-dong-ve-minh**

Vài dòng về mình

Đến lượt bạn

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

わたしは

Tiếng Việt câu nào cũng có "tôi". Viết tiếng Nhật mà câu nào cũng mở bằng わたしは nghe như người viết đang nhấn "tôi, tôi, tôi". Người đọc đã biết đang nói về bạn: nói tên một lần ở đầu là đủ.

Hine mách nhỏ: Bản nháp đầu của mình có bốn chữ わたしは trong bốn câu. Đọc to lên mới thấy nó lặp như tiếng trống.

VIẾT THỬ viết tay vào dòng kẻ

Viết 3–5 câu giới thiệu bạn để dán ở phòng nghỉ chỗ làm (hoặc lớp học).

- [ ] Mở bằng tên: ○○です。 (tên viết katakana, không thêm さん)
- [ ] Mỗi câu kết thúc bằng 。, ngắt ý trong câu bằng 、
- [ ] Giữ です / ます cả đoạn, không có だ
- [ ] Không câu nào cũng mở bằng わたしは
- [ ] Chữ Hán chưa học thì viết hiragana
- [ ] Kết bằng よろしくおねがいします

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

ヒネです。

ベトナムのフエから来(き)ました。

さくら大学(だいがく)の学生(がくせい)です。

どうぞよろしくお願(ねが)いします。

Tôi là Hine.

Tôi đến từ Huế, Việt Nam.

Tôi là sinh viên Đại học Sakura.

Rất mong được giúp đỡ.

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n5/vai-dong-ve-minh**

BÀI 3

CHẶNG 1 · NGƯỜI MỚI

Tự giới thiệu trước lớp

Thứ Hai 13/4, buổi học đầu · lớp tiếng Nhật, toà nhà số 3, trường Sakura

はじめまして。ヒネです。ヒネと呼(よ)んでください。しゅみは音楽(おんがく)です。

Rất vui được gặp. Tôi là Hine. Cứ gọi tôi là Hine. Sở thích của tôi là âm nhạc.

Buổi học đầu, mỗi người một phút. Câu tự giới thiệu 10 giây của 72 giờ đầu giờ phải dài gấp sáu: thêm việc đang làm, sở thích, một mục tiêu, và cả câu hỏi lại của thầy.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Tự giới thiệu một phút trước lớp

MỞ
(chào)
Lần đầu gặp cả lớp.

はじめまして
Rất vui được gặp mọi người

TÊN
(tên + cách gọi)
Tên dài, khó đọc thì nói luôn cách muốn được gọi.

ヒネです。ヒネと呼(よ)んでください
Tôi là Hine. Cứ gọi tôi là Hine

QUÊ
(quê)
Nơi lớn trước, nơi nhỏ sau.

ベトナムのフエから来(き)ました
Tôi đến từ Huế, Việt Nam

VIỆC
(đang làm gì)
Học, làm thêm, đi làm.

さくら大学(だいがく)の学生(がくせい)です
Tôi là sinh viên Đại học Sakura

SỞ THÍCH
(sở thích)
Phần Hine quên. Thầy phải hỏi lại.

しゅみは音楽(おんがく)です
Sở thích của tôi là âm nhạc

MỤC TIÊU
(mục tiêu)
Một điều muốn làm, học nguyên câu.

日本語(にほんご)でたくさん話(はな)したいです
Tôi muốn nói thật nhiều bằng tiếng Nhật

KẾT
(kết + cúi chào)
Câu kết của mọi lời giới thiệu.

どうぞよろしくお願(ねが)いします
Rất mong được giúp đỡ

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ どうぞよろしくお願(ねが)いします
NÓI **Rất mong được giúp đỡ** · dōzo yoroshiku onegai shimasu · ② lịch sự
Ở lớp, với bạn mới quen: đủ lịch sự.

○ どうぞよろしくお願(ねが)いいたします
NÓI **Rất mong được giúp đỡ (trang trọng)** · dōzo yoroshiku onegai itashimasu · ③ rất lịch sự
Ở chỗ làm, chào cửa hàng trưởng, người trên: thêm いたします.

○ ヒネです。よろしくね
NÓI **Mình là Hine. Làm quen nhé** · hine desu. yoroshiku ne · ① thân
Với bạn cùng tuổi, lúc ngoài giờ học, tiệc: ngắn và thân.

○ しゅみは何(なん)ですか
NGHE **Sở thích của bạn là gì?** · shumi wa nan desu ka · ② lịch sự
Câu hỏi lại hay gặp nhất sau lời tự giới thiệu.

○ どこから来(き)ましたか
NGHE **Bạn đến từ đâu?** · doko kara kimashita ka · ② lịch sự
Người ta hỏi khi bạn quên nói quê, hoặc muốn hỏi kỹ hơn (thành phố nào).

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n5/tu-gioi-thieu-truoc-lop**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

ヒネと呼(よ)んでください

Tên tiếng Việt đầy đủ thường dài, người Nhật không biết gọi bạn bằng chữ nào: họ, tên đệm hay tên. Không nói, người ta hay gọi bằng họ, và trong lớp có thể có ba người cùng họ Nguyễn. Nói luôn: ヒネとよんでください (cứ gọi tôi là Hine).

Hine mách nhỏ: Danh sách lớp in đủ họ tên của mình. Không có câu đó, chắc thầy đã đọc chậm từng chữ suốt cả học kỳ.

NÓI THỬ · THU TỐI ĐA 75 GIÂY đọc to, mỗi lần tô một vòng

はじめまして。ヒネです。ヒネと呼(よ)んでください。
Rất vui được gặp. Tôi là Hine. Cứ gọi tôi là Hine.

しゅみは音楽(おんがく)です。
Sở thích của tôi là âm nhạc.

はじめまして。ヒネです。ヒネと呼(よ)んでください。ベトナムのフエから来(き)ました。さくら大学(だいがく)の学生(がくせい)です。
しゅみは音楽(おんがく)です。日本語(にほんご)でたくさん話(はな)したいです。どうぞよろしくお願(ねが)いします。
Cả bài một phút của Hine.

VIẾT THỬ viết tay vào dòng kẻ

Viết bài nói một phút của bạn theo sáu phần, rồi đọc to và thu ở trên.

- [ ] Chào + tên + ○○とよんでください
- [ ] Quê: ○○からきました
- [ ] Đang làm gì (học, làm thêm, đi làm)
- [ ] Sở thích: しゅみは ○○です
- [ ] Một mục tiêu: ～たいです
- [ ] Kết: どうぞよろしくおねがいします
- [ ] Đọc to hết khoảng một phút, không quá nhanh

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

はじめまして。ヒネです。ヒネと呼(よ)んでください。
Rất vui được gặp. Tôi là Hine. Cứ gọi tôi là Hine.

ベトナムのフエから来(き)ました。
Tôi đến từ Huế, Việt Nam.

さくら大学(だいがく)の学生(がくせい)です。それから、コンピニでアルバイトをしています。
Tôi là sinh viên Đại học Sakura. Ngoài ra, tôi đang làm thêm ở cửa hàng tiện lợi.

しゅみは音楽(おんがく)です。
Sở thích của tôi là âm nhạc.

日本語(にほんご)でたくさん話(はな)したいです。
Tôi muốn nói thật nhiều bằng tiếng Nhật.

どうぞよろしくお願(ねが)いします。
Rất mong được giúp đỡ.

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n5/tu-gioi-thieu-truoc-lop**

BÀI 4

CHẶNG 1 · NGƯỜI MỚI

Gọi nhau thế nào

Thứ Bảy 18/4, 8 giờ tối · quầy ひまわり

田中(たなか)くん、こんばんは。

Chào cậu Tanaka. Ông Yamada gọi Tanaka bằng くん: người lớn tuổi gọi cậu thanh niên.

Ông Yamada gọi anh Tanaka là たなかくん, gọi Hine là ヒネさん, còn bà chủ nhà gọi con mèo là ねこちゃん. Một chữ sau tên nói lên ai lớn hơn, ai thân hơn.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Một chữ sau tên

さん
(hầu hết mọi người: đồng nghiệp, hàng xóm, người mới quen)
An toàn nhất. Không biết gọi gì thì gọi さん. Gọi trống tên (không hậu tố) chỉ dùng trong nhà, với bạn rất thân.

田中(たなか)さん
anh Tanaka
ヒネさん
chị Hine

くん
(người lớn gọi cậu trai trẻ; bạn nam cùng lớp gọi nhau)
Ở chỗ làm, cấp trên có thể gọi cả nhân viên nữ là くん.

田中(たなか)くん
cậu Tanaka

ちゃん
(trẻ nhỏ, người rất thân, con vật)
Em gọi chị cũng dùng ちゃん: おねえちゃん.

ねこちゃん
mèo con
おねえちゃん
chị (em gọi chị)

せんせい
(thầy cô giáo, bác sĩ)
Đứng một mình hoặc sau họ: やまだせんせい. Không thêm さん.

先生(せんせい)
thầy, cô

さま
(nhân viên gọi khách, chỉ cần nghe ra)
Rất lịch sự. Bạn nghe thấy ở cửa hàng, ngân hàng, loa thông báo.

お客様(きゃくさま)
quý khách

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ 田中(たなか)さん
NÓI **anh Tanaka** · tanaka-san · ② lịch sự
Gọi đàn anh, đồng nghiệp, người mới quen.

○ ヒネです
NÓI **Tôi là Hine** · hine desu · ② lịch sự
Nói về mình: tên trống, không hậu tố.

○ お客様(きゃくさま)
NGHE **quý khách** · okyakusama · ③ rất lịch sự
Nhân viên gọi khách. Ở quầy, chính bạn cũng sẽ nói câu này.

○ 先生(せんせい)、おはようございます
NÓI **Chào thầy (cô) ạ** · sensei, ohayō gozaimasu · ② lịch sự
Gọi thầy cô bằng せんせい, không thêm さん.

○ 田中(たなか)くん
NGHE **cậu Tanaka** · tanaka-kun · ① thân
Người lớn tuổi, cấp trên gọi cậu thanh niên. Bạn nghe được, nhưng gọi đàn anh thì vẫn dùng さん.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n5/goi-nhau-the-nao**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

せんせい
先生

Người Việt gọi "thầy ơi", "cô ơi" rồi thêm さん cho chắc: せんせいさん. Nhưng せんせい đã là cách gọi tôn trọng, thêm さん thành thừa. Gọi thầy cô: せんせい, hoặc họ + せんせい.

Hine mách nhỏ: Tuần đầu mình gọi "せんせいさん" hai lần. Thầy cười, bảo một lần せんせい là đủ rồi.

NÓI THỬ đọc to, mỗi lần tô một vòng

ヒネです。
Tôi là Hine.

たなか
田中さん、おはようございます。
Chào anh Tanaka.

せんせい
先生、おはようございます。
Chào thầy ạ.

きゃくさま　しょうしょう　ま
お客様、少々お待ちください。
Thưa quý khách, xin chờ một chút.

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n5/goi-nhau-the-nao**

ÔN 1 · CHẶNG 1

Sổ tay tháng Tư

Thứ Năm 30/4, tối

Tối cuối tháng Tư, Hine giở sổ tay chép lại những câu đã nói được ở quầy, trên lớp, với ông Yamada. Mỗi chỗ trống là một câu tiếng Nhật cô đã nói, hoặc suýt nói nhầm.

5 CHỖ HAY VẤP

bên trái đã nói, chỗ sai gạch đỏ · bên phải nên nói

✗ ĐÃ NÓI
ありがとう~~ございます~~

✓ NÊN NÓI
ありがとうございました

Bài 1 · Khách đã mua xong, ra về: đuôi ました.

✗ ĐÃ NÓI
ベトナム人(じん)~~だ~~。

✓ NÊN NÓI
ベトナム人(じん)です。

Bài 2 · Tờ dán ở chỗ làm giữ です / ます cả đoạn.

✗ ĐÃ NÓI
~~わたしは…わたしは…わたしは…~~

✓ NÊN NÓI
ヒネです。フエから来(き)ました。

Bài 2 · Nói tên một lần ở đầu, câu sau bỏ わたしは.

✗ ĐÃ NÓI
(cúi chào, quên nói sở thích)

✓ NÊN NÓI
しゅみは音楽(おんがく)です。

Bài 3 · Bài nói một phút có đủ phần trước khi よろしく.

✗ ĐÃ NÓI
先生(せんせい)~~さん~~

✓ NÊN NÓI
先生(せんせい)

Bài 4 · せんせい đã là cách gọi tôn trọng.

VIẾT THỬ

viết tay vào dòng kẻ

Viết lại 3–5 câu giới thiệu bạn, lần này không nhìn bài 2.

- ☐ Mở bằng tên: 〇〇です。 (katakana, không さん)
- ☐ Có quê: 〇〇からきました
- ☐ Mỗi câu kết thúc bằng 。
- ☐ Giữ です / ます cả đoạn
- ☐ Không câu nào cũng mở bằng わたしは
- ☐ Kết bằng よろしくおねがいします

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

ヒネです。

Tôi là Hine.

ベトナムの フエから来(き)ました。

Tôi đến từ Huế, Việt Nam.

さくら大学(だいがく)の学生(がくせい)です。

Tôi là sinh viên Đại học Sakura.

しゅみは音楽(おんがく)です。

Sở thích của tôi là âm nhạc.

どうぞよろしくお願(ねが)いします。

Rất mong được giúp đỡ.

Bài ôn trên web: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n5/on-1-so-tay-thang-tu**

BÀI 5

CHẶNG 2 · NÓI CHUYỆN ĐƯỢC

Hẹn ở ga

Thứ Sáu 17/7 sau giờ học · lớp tiếng Nhật; sáng thứ Hai 20/7 (うみのひ) · ga わかばだい

えきであいましょう

じゃあ、8時に駅で会いましょう。

Vậy hẹn gặp ở ga lúc 8 giờ nhé.

Ngày lễ うみのひ, cả lớp đi biển えのしま. Hẹn bạn ở ga thì phải chốt đủ giờ và chỗ; biết mình sẽ trễ thì phải nhắn trước. Và có một lời rủ khác Hine phải từ chối.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Hẹn đi biển ngày うみのひ

RỦ

いっしょに行きませんか

Đi cùng nhau không?

はい、いいですね

Vâng, hay đấy

CHỐT

(chốt giờ và chỗ gặp)

Nói rõ mấy giờ, ở đâu. Nhắc lại để chắc mình nghe đúng.

8時に駅で会いましょう

Hẹn gặp ở ga lúc 8 giờ nhé

8時にわかばだい駅ですね

8 giờ ở ga わかばだい nhé

TRỄ

(trên đường ra ga, biết mình sẽ trễ)

Biết sẽ trễ thì nhắn ngay, trước giờ hẹn.

すみません、5分遅れます

Xin lỗi, tôi muộn 5 phút

TỚI

(vừa tới chỗ hẹn)

Báo cho người đang chờ.

いま着きました

Tôi tới rồi

TỪ CHỐI

映画を見ませんか

Đi xem phim không? (bạn có ca làm thêm)

すみません、ちょっと……

Xin lỗi, hơi...

またこんどお願いします

Để lần sau nhé

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

- 8時に駅で会いましょう
  NÓI **Hẹn gặp ở ga lúc 8 giờ nhé** · hachi-ji ni eki de aimashō · ② lịch sự
  Chốt hẹn: giờ + に, chỗ + で, cuối câu あいましょう.

- すみません、5分遅れます
  NÓI **Xin lỗi, tôi muộn 5 phút** · sumimasen, go-fun okuremasu · ② lịch sự
  Nhắn ngay khi biết mình sẽ trễ, trước giờ hẹn.

- いま着きました
  NÓI **Tôi tới rồi** · ima tsukimashita · ② lịch sự
  Nhắn hoặc nói khi vừa tới chỗ hẹn.

- またこんどお願いします
  NÓI **Để lần sau nhé** · mata kondo onegai shimasu · ② lịch sự
  Sau lời từ chối, để người rủ biết bạn vẫn muốn đi lần khác.

- いっしょに行きませんか
  NGHE **Đi cùng nhau không?** · issho ni ikimasen ka · ② lịch sự
  Lời rủ lịch sự. Đáp はい、いいですね nếu đi được.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n5/hen-o-ga**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

遅(おく)れます

Ở Nhật, người ta thường tới chỗ hẹn sớm vài phút. Biết mình sẽ trễ, dù chỉ 5 phút, thì nhắn trước giờ hẹn: すみません、5ふんおくれます. Để tới giờ rồi mới nhắn thì người kia đã đứng chờ.

Hine mách nhỏ: Hôm đi えのしま mình nhắn lúc 7 giờ 50, ngay khi biết không kịp. Bạn cùng lớp bảo: nhờ có tin nhắn nên mình đi mua vé trước cho cả hai.

NÓI THỬ đọc to, mỗi lần tô một vòng

じゃあ、8時(じ)に駅(えき)で会(あ)いましょう。

Vậy hẹn gặp ở ga lúc 8 giờ nhé.

すみません、5分遅(ふんおく)れます。

Xin lỗi, tôi muộn 5 phút.

いま着(つ)きました。

Tôi tới rồi.

すみません、ちょっと……。またこんどお願(ねが)いします。

Xin lỗi, hơi... Để lần sau nhé.

VIẾT THỬ viết tay vào dòng kẻ

Viết tin nhắn hẹn một người bạn: rủ, chốt giờ và chỗ gặp (2–3 câu).

- ☐ Có lời rủ: いっしょに ～ませんか
- ☐ Có giờ: ○じに
- ☐ Có chỗ: ○○で
- ☐ Chốt bằng あいましょう

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

土曜日(どようび)、いっしょに映画(えいが)を見(み)ませんか。

Thứ Bảy đi xem phim cùng nhau không?

2時(じ)に駅(えき)で会(あ)いましょう。

Hẹn gặp ở ga lúc 2 giờ nhé.

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n5/hen-o-ga**

BÀI 6

CHẶNG 2 · NÓI CHUYỆN ĐƯỢC

Chuyện thời tiết

Thứ Ba 25/8, 8 giờ tối · quầy ひまわり, Tokyo vẫn 35 độ

そうですね

きょうも暑(あつ)いですね。— そうですね。

Hôm nay cũng nóng nhỉ. — Đúng vậy ạ.

Ông Yamada mở chuyện bằng cái nóng, rồi kể cuốn sổ tập viết tiếng Việt vừa hết trang. Hine chỉ đáp はい, はい, và câu chuyện cứ thế dừng lại, cho tới khi ông hỏi: ヒネさんは?

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Câu đệm khi nói chuyện phiếm

CÙNG THẤY
きょうも暑(あつ)いですね
Hôm nay cũng nóng nhỉ.

そうですね
Đúng vậy nhỉ

CHUYỆN MỚI
このノート、きのう終(お)わりました
Cuốn sổ này hôm qua hết trang rồi.

へえ
Ồ
そうなんですか
Thế ạ

HỎI TIẾP
(người kia ngừng, chờ bạn)
Hỏi lại một câu để câu chuyện đi tiếp.

それで？
Rồi sao nữa?
何(なん)のノートですか
Sổ gì vậy ạ?

KỂ LẠI
ヒネさんは？
Còn cháu thì sao?

わたしも日本語(にほんご)のノートがあります
Cháu cũng có sổ tập viết tiếng Nhật

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

- ○ そうですね
  NÓI **Đúng vậy nhỉ** · sō desu ne · ② lịch sự
  Đáp khi người kia nói điều cả hai cùng thấy, cùng nghĩ.

- ○ へえ
  NÓI **Ồ (ngạc nhiên)** · hē · ① thân
  Kéo dài một chút, giọng lên. Khi nghe chuyện mới, lạ.

- ○ そうなんですか
  NÓI **Thế ạ** · sō nan desu ka · ② lịch sự
  Chuyện bạn chưa biết, mềm hơn そうですか.

- ○ それで？
  NÓI **Rồi sao nữa?** · sorede? · ① thân
  Mời người kia kể tiếp. Giọng lên ở cuối.

- ○ きょうも暑(あつ)いですね
  NGHE **Hôm nay cũng nóng nhỉ** · kyō mo atsui desu ne · ② lịch sự
  Câu mở chuyện quen thuộc. Mùa đông thì さむいですね (lạnh nhỉ).

- ○ いい天気(てんき)ですね
  NGHE **Trời đẹp nhỉ** · ii tenki desu ne · ② lịch sự
  Ngày nắng đẹp, gặp hàng xóm, khách quen.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n5/chuyen-thoi-tiet**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

そうですか

Người ta nói あついですね (nóng nhỉ): đây không phải tin mới, là điều cả hai cùng thấy. Đáp そうですか (vậy à?) nghe như bạn vừa biết trời nóng. Câu đáp đúng là そうですね (đúng vậy nhỉ). そうですか để dành cho chuyện bạn chưa biết.

Hine mách nhỏ: Cả tháng Bảy mình đáp そうですか mỗi lần ông Yamada nói あついですね. Ông chưa bao giờ sửa, nhưng chắc ông thấy lạ lắm.

NÓI THỬ đọc to, mỗi lần tô một vòng

きょうも暑(あつ)いですね。
Hôm nay cũng nóng nhỉ.

そうですね。
Đúng vậy nhỉ.

へえ、そうなんですか。
Ồ, thế ạ.

それで？
Rồi sao nữa?

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n5/chuyen-thoi-tiet**

BÀI 7

CHẶNG 2 · NÓI CHUYỆN ĐƯỢC

Khách tới nhà

Thứ Bảy 17/10, 6 giờ tối · tiệc phở ở phòng 202 (nối tiếp tập "Đang làm gì?" của Ngữ pháp N5)

おじゃまします。

Cho tôi xin phép làm phiền. Câu khách nói khi bước vào nhà.

Lần đầu Hine làm chủ nhà. Khách nào bước qua cửa cũng nói おじゃまします, còn Hine đứng ở げんかん không biết đáp gì. Ăn xong, Sato hỏi chuyện gia đình, và một chữ "mẹ" suýt nói sai.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Một buổi khách tới nhà

CỬA
おじゃまします
Xin phép làm phiền (khách ở cửa).

げんかん
(khách cởi giày ở げんかん)
げんかん: chỗ cởi giày, thấp hơn sàn nhà.

PHÒNG
(khách vào phòng, còn đứng)
Mời ngồi trước, rồi mới mời nước, mời ăn.

CHUYỆN NHÀ
ご家族(かぞく)は？
Gia đình bạn thế nào?

TIỄN
おじゃましました
Cảm ơn, tôi đã làm phiền (khách về).

どうぞ、あがってください
Mời vào nhà

スリッパ、どうぞ
Mời đi dép

どうぞすわってください
Mời ngồi

両親(りょうしん)と姉(あね)と妹(いもうと)がいます
Tôi có bố mẹ, chị gái và em gái

また来(き)てください
Lần sau lại đến nhé

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ どうぞ、あがってください
NÓI **Mời vào nhà** · dōzo, agatte kudasai · ② lịch sự
Chủ nhà nói khi khách đứng ở げんかん. あがる: bước lên sàn nhà.

○ おじゃまします
NÓI **Xin phép làm phiền** · ojama shimasu · ② lịch sự
Khách nói khi bước vào nhà người khác.

○ おじゃましました
NÓI **Cảm ơn, tôi đã làm phiền** · ojama shimashita · ② lịch sự
Khách nói khi ra về. Đuôi ました: việc đã xong.

○ また来(き)てください
NÓI **Lần sau lại đến nhé** · mata kite kudasai · ② lịch sự
Chủ nhà tiễn khách.

○ ご家族(かぞく)は？
NGHE **Gia đình bạn thế nào?** · go-kazoku wa? · ② lịch sự
Câu hỏi thăm khi đã quen. ご thêm vào cho lịch sự: gia đình của người khác.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n5/khach-toi-nha**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

お母(かあ)さん

Kể về mẹ mình với người ngoài, người Nhật nói はは (mẹ tôi). おかあさん dùng khi gọi mẹ, hoặc khi nói về mẹ người khác: ヒネさんのおかあさん. Nói "わたしのおかあさん" với khách nghe như chưa đúng mực.

Hine mách nhỏ: Mình nói "おかあさんのフォー" rồi mới sửa thành ははのフォー. Sato bảo không sao, còn anh Tanaka thì gật gù: đúng rồi.

NÓI THỬ đọc to, mỗi lần tô một vòng

おじゃまします。

Xin phép làm phiền.

おじゃましました。

Cảm ơn, tôi đã làm phiền.

どうぞ、あがってください。スリッパ、どうぞ。

Mời vào nhà. Mời đi dép.

これは母(はは)のフォーです。

Đây là phở kiểu mẹ tôi.

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n5/khach-toi-nha**

Tin nhắn nhóm ひまわり

Sáng Chủ nhật 18/10

Sáng hôm sau buổi tiệc, nhóm chat ひまわり rộn tin nhắn: cảm ơn, rủ đi ăn, chuyện trời lạnh. Mỗi chỗ trống là một câu tiếng Nhật Hine gõ vào nhóm.

5 CHỖ HAY VẤP

bên trái đã nói, chỗ sai gạch đỏ · bên phải nên nói

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
(tới giờ hẹn rồi mới nhắn)	すみません、5分(ふんおく)遅れます

Bài 5 · Biết sẽ trễ thì nhắn ngay, trước giờ hẹn.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
~~いいえ、行(い)きません。~~	すみません、ちょっと……。またこんど。

Bài 5 · Từ chối mềm, rồi hẹn lần sau.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
あついですね → ~~そうですか~~	そうですね

Bài 6 · Điều cả hai cùng thấy: そうですね.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
~~はい、はい~~	へえ、そうなんですか

Bài 6 · Nghe chuyện mới thì đệm, rồi hỏi lại một câu.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
~~おかあさん~~のフォー	母(はは)のフォー

Bài 7 · Mẹ mình, nói với người ngoài: はは.

VIẾT THỬ

viết tay vào dòng kẻ

Viết một tin nhắn cảm ơn sau buổi gặp và hẹn lần sau (2–3 câu).

- ☐ Cảm ơn: きのうはありがとうございました
- ☐ Một câu cảm nghĩ (たのしかったです, おいしかったです…)
- ☐ Hẹn lần sau: また ～ましょう / またきてください
- ☐ Giữ です / ます, cuối câu có 。

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

きのうはありがとうございました。
とてもたのしかったです。
また食(た)べましょう。

Hôm qua cảm ơn mọi người.
Vui lắm ạ.
Lần sau lại cùng ăn nhé.

Bài ôn trên web: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n5/on-2-tin-nhan-nhom**

BÀI 8

CHẶNG 3 · BÀI NÓI CỦA MÌNH

Chào năm mới

Thứ Năm 31/12, 10 giờ tối, hết ca · phòng nghỉ ひまわり; thứ Sáu 1/1, 11 giờ sáng · nhà bà chủ, tầng 1

あけましておめでとうございます。ことしもよろしくお願(ねが)いします。

Chúc mừng năm mới. Năm nay cũng mong bác giúp đỡ.

Hai lời chào cách nhau mười ba tiếng: tối 31/12 ở phòng nghỉ ひまわり, và sáng mùng 1 trước cửa nhà bà chủ. Nói nhầm thứ tự là chúc mừng một năm còn chưa tới.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Câu chào dịp năm mới

CUỐI NĂM
(gặp ai đó lần cuối trong năm, cuối tháng 12)
Hết ca cuối năm, chia tay bạn trước kỳ nghỉ.

GỌI CỬA
(đứng trước cửa nhà người khác, chưa thấy ai)
Gọi cửa. Không có chuông thì gọi to một chút.

ĐẦU NĂM
(gặp lần đầu trong năm mới)
Chỉ nói sau giao thừa, trong mấy ngày đầu năm.

ĐẦU NĂM
(ngay sau câu chúc)
Câu đi kèm, như よろしく của lời giới thiệu.

VÀO NHÀ
どうぞ、あがって
Vào nhà đi. (bà chủ nói thân mật)

よいお年(とし)を
Chúc năm mới tốt lành

ごめんください
Có ai ở nhà không ạ

あけましておめでとうございます
Chúc mừng năm mới

ことしもよろしくお願(ねが)いします
Năm nay cũng mong được giúp đỡ

おじゃまします
Xin phép làm phiền

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ よいお年(とし)を

NÓI **Chúc năm mới tốt lành** · yoi otoshi o · ② lịch sự
Nói với người gặp lần cuối trong năm, thường từ giữa tháng 12. Đáp lại y vậy.

○ ことしもよろしくお願(ねが)いします

NÓI **Năm nay cũng mong được giúp đỡ** · kotoshi mo yoroshiku onegai shimasu · ② lịch sự
Đi kèm câu chúc mừng năm mới.

○ あけましておめでとうございます

NÓI **Chúc mừng năm mới** · akemashite omedetō gozaimasu · ③ rất lịch sự
Chỉ nói sau giao thừa, lần đầu gặp ai đó trong năm mới.

○ ごめんください

NÓI **Có ai ở nhà không ạ** · gomen kudasai · ② lịch sự
Đứng trước cửa nhà người khác, chưa thấy ai.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n5/chao-nam-moi**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

あけましておめでとう

あけまして nghĩa là "năm đã sang". Câu này chỉ nói SAU giao thừa, trong mấy ngày đầu năm. Trước đó mà nói là chúc mừng một năm còn chưa tới. Cuối năm dùng よいおとしを.

Hine mách nhỏ: Tối 31 mình nói あけまして với anh Tanaka lúc 10 giờ đêm. Anh bảo: còn hai tiếng nữa cơ.

NÓI THỬ đọc to, mỗi lần tô một vòng

よいお年(とし)を。
Chúc năm mới tốt lành.

ごめんください。
Có ai ở nhà không ạ.

あけましておめでとうございます。
Chúc mừng năm mới.

ことしもよろしくお願(ねが)いします。
Năm nay cũng mong được giúp đỡ.

VIẾT THỬ viết tay vào dòng kẻ

Viết thiệp năm mới (ねんがじょう) 4 dòng gửi một người quen ở Nhật.

- [ ] Dòng 1: あけましておめでとうございます
- [ ] Dòng 2: cảm ơn năm cũ (きょねんはいろいろありがとうございました)
- [ ] Dòng 3: ことしもよろしくおねがいします
- [ ] Dòng 4: ngày (1がつ1にち) và tên của bạn

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

あけましておめでとうございます。
Chúc mừng năm mới.

去年(きょねん)はいろいろありがとうございました。
Năm qua cảm ơn bác về mọi điều.

ことしもよろしくお願(ねが)いします。
Năm nay cũng mong bác giúp đỡ.

1月1日(がつついたち)
Ngày 1 tháng 1, Hine

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n5/chao-nam-moi**

BÀI 9

CHẶNG 3 · BÀI NÓI CỦA MÌNH

Một đoạn về mình

Thứ Hai 25/1, 10 giờ sáng · lớp tiếng Nhật

じぶんのこと

わたしはベトナムのフエから来(き)ました。
しゅみはダンバウです。

Tôi đến từ Huế, Việt Nam. Sở thích của tôi là đàn bầu.

Tờ chương trình buổi phát biểu cuối kỳ in kèm mỗi tên một đoạn ngắn. Ba dòng giới thiệu tháng Tư không đủ nữa: lần này là sáu tới tám câu, có mở, có thân, có kết, nối bằng それから, でも, だから.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Đoạn văn in trong tờ chương trình

MỞ
(mở · quê)
Tên đã in sẵn trên tờ chương trình, mở bằng quê.

わたしはベトナムのフエから来(き)ました
Tôi đến từ Huế, Việt Nam

VIỆC
(thân · việc đang làm)
Một hai câu. Ý thứ hai mở bằng それから.

さくら大学(だいがく)で日本語(にほんご)を勉強(べんきょう)しています
Tôi đang học tiếng Nhật ở Đại học Sakura
それから、コンビニでアルバイトをしています
Ngoài ra, tôi đang làm thêm ở cửa hàng tiện lợi

SỞ THÍCH
(thân · sở thích)
Câu sau không cần わたしは.

しゅみはダンバウです
Sở thích của tôi là đàn bầu

CHUYỆN NHỎ
(thân · một chuyện nhỏ, có ý ngược)
でも đứng đầu câu sau, sau dấu 。.

ダンバウはいとが一本(いっぽん)だけです。でも、いろいろな音(おと)がでます
Đàn bầu chỉ có một dây. Nhưng ra được nhiều âm

VÌ VẬY
(nối hệ quả)
だから: câu trước là lý do.

だから、29日(にち)にみなさんのまえでひきます
Vì vậy, ngày 29 tôi sẽ chơi trước mọi người

KẾT
(kết · điều muốn làm)
Kết bằng một điều muốn làm.

日本語(にほんご)でもっと話(はな)したいです
Tôi muốn nói tiếng Nhật nhiều hơn nữa

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ それから
NÓI **Ngoài ra, rồi thì** · sorekara · ② lịch sự
Kể thêm một ý cùng chiều. Đứng đầu câu sau.

○ でも
NÓI **Nhưng** · demo · ② lịch sự
Ý sau ngược với ý trước. Đứng đầu câu sau, sau dấu 。.

○ だから
NÓI **Vì vậy** · dakara · ② lịch sự
Câu trước là lý do, câu sau là kết quả.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n5/mot-doan-ve-minh**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

でも

Tiếng Việt viết "Tiếng Nhật khó nhưng vui" liền một câu. Ở đoạn văn N5, でも đứng ĐẦU câu sau: にほんごはむずかしいです。でも、たのしいです。 Viết でも giữa câu mà thiếu dấu 。 trước nó là sai chỗ.

Hine mách nhỏ: Bản nháp của mình có câu "むずかしいですでもたのしいです" không có dấu chấm. ワン khoanh luôn: thêm 。 trước でも.

VIẾT THỬ viết tay vào dòng kẻ

Viết 6–8 câu về mình: mở (quê), thân (việc đang làm, sở thích, một chuyện nhỏ), kết (điều muốn làm).

- [ ] Mở: quê (〇〇からきました)
- [ ] Thân có việc đang làm, sở thích và một chuyện nhỏ
- [ ] Có ít nhất hai chữ nối: それから / でも / だから
- [ ] Kết bằng một điều muốn làm (〜たいです)
- [ ] です / ます đều cả đoạn
- [ ] 。、 đúng chỗ; でも, だから đứng đầu câu
- [ ] Không có hai câu liền nhau cùng mở bằng わたしは

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

わたしはベトナムのフエから来(き)ました。	Tôi đến từ Huế, Việt Nam.
さくら大学(だいがく)で日本語(にほんご)を勉強(べんきょう)しています。	Tôi đang học tiếng Nhật ở Đại học Sakura.
それから、コンビニでアルバイトをしています。	Ngoài ra, tôi đang làm thêm ở cửa hàng tiện lợi.
しゅみはダンバインです。	Sở thích của tôi là đàn bầu.
ダンバインはいち(一)ばん(番)と本だけです。	Đàn bầu chỉ có một dây.
でも、いろいろ(色)な音ができます。	Nhưng ra được nhiều âm.
だから、29日(にち)にみなさんのまえでひきます。	Vì vậy, ngày 29 tôi sẽ chơi trước mọi người.
日本語(にほんご)でもっと話(はな)したいです。	Tôi muốn nói tiếng Nhật nhiều hơn nữa.

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n5/mot-doan-ve-minh**

BÀI 10

CHẶNG 3 · BÀI NÓI CỦA MÌNH

Bài nói hai phút

Thứ Sáu 29/1, 3 giờ chiều · phòng học lớn toà nhà số 3, buổi phát biểu "わたしのしゅみ" (sở thích của tôi)

これでわたしのはっぴょうを終(お)わります。ありがとうございました。

Bài phát biểu của tôi xin hết. Cảm ơn mọi người.

Buổi phát biểu "Sở thích của tôi", Hine nói thứ bảy. Cô chơi đàn bầu trước, rồi nói đủ khung: mở, chủ đề, ba ý, câu kết, cúi chào. Rồi tới phần khó nhất: câu hỏi của thầy.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Bài nói hai phút trước lớp

MỞ
(mở · nhìn cả phòng)
Chào chung, chờ mọi người yên lặng.

みなさん、こんにちは
Chào mọi người

CHỦ ĐỀ
(nói chủ đề)
Người nghe biết bạn sắp nói gì.

きょうは、わたしのしゅみについて話(はな)します
Hôm nay tôi xin nói về sở thích của mình

Ý
(2–3 ý · nói chậm, ngắt nghỉ giữa các ý)
Mỗi ý một hai câu ngắn.

わたしのしゅみはダンバウをひくことです
Sở thích của tôi là chơi đàn bầu

子(こ)どものとき、フエでならいました
Tôi học hồi nhỏ, ở Huế

KẾT
(kết + cúi chào)
Không có câu kết, người nghe không biết bạn đã xong.

これでわたしのはっぴょうを終(お)わります。ありがとうございました
Bài phát biểu của tôi xin hết. Cảm ơn mọi người

HỎI ĐÁP
しつもんはありますか
Có ai hỏi gì không? (người dẫn hoặc chính bạn hỏi)

(nghe câu hỏi, đáp ngắn)
Xin lỗi, nhờ nói lại một lần nữa
すみません、もう一度(いちど)お願(ねが)いします

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ みなさん、こんにちは
NÓI **Chào mọi người** · minasan, konnichiwa · ② lịch sự
Câu mở bài nói trước lớp, trước nhóm.

○ きょうは ～について話(はな)します
NÓI **Hôm nay tôi xin nói về ...** · kyō wa ... ni tsuite hanashimasu · ② lịch sự
Nói chủ đề ngay sau câu chào. Học nguyên cụm.

○ これで終(お)わります
NÓI **Tôi xin hết** · kore de owarimasu · ③ rất lịch sự
Câu kết bài nói. Đầy đủ: これでわたしのはっぴょうをおわります (bài phát biểu của tôi xin hết), rồi ありがとうございました và cúi chào.

○ しつもんはありますか
NGHE **Có ai hỏi gì không?** · shitsumon wa arimasu ka · ② lịch sự
Sau bài nói, người dẫn (hoặc chính bạn) hỏi người nghe.

○ どうやって ～ますか
NGHE **Làm thế nào để ...?** · dōyatte ...masu ka · ② lịch sự
Câu hỏi về cách làm. Đáp ngắn, chỉ tay nếu cần.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n5/bai-noi-hai-phut**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

これでおわります

Bài nói tiếng Nhật có câu kết rõ ràng: これでわたしのはっぴょうをおわります (bài phát biểu của tôi xin hết), rồi ありがとうございました và cúi chào. Nói xong ý cuối mà im luôn thì người nghe không biết bạn đã xong chưa, không ai dám vỗ tay.

Hine mách nhỏ: Lúc tập trước gương ở phòng 202, mình nói xong ý cuối rồi đứng cười, quên mất câu kết. Hôm phát biểu thật mình nói đủ, anh Tanaka quay lại cả bài làm bằng chứng.

NÓI THỬ · THU TỐI ĐA 130 GIÂY đọc to, mỗi lần tô một vòng

みなさん、こんにちは。きょうは、わたしのしゅみについて話(はな)します。

Chào mọi người. Hôm nay tôi xin nói về sở thích của mình.

これでわたしのはっぴょうを終(お)わります。ありがとうございました。

Bài phát biểu của tôi xin hết. Cảm ơn mọi người.

みなさん、こんにちは。きょうは、わたしのしゅみについて話(はな)します。わたしのしゅみはダンバウをひくことです。ダンバウはベトナムの楽器(がっき)です。いとが一本(いっぽん)だけです。子(こ)どものとき、フエでならいました。これでわたしのはっぴょうを終(お)わります。ありがとうございました。

Cả bài nói của Hine.

VIẾT THỬ viết tay vào dòng kẻ

Viết dàn ý bài nói hai phút về sở thích của bạn: mở, chủ đề, 2–3 ý, câu kết.

- ☐ Mở: みなさん、こんにちは
- ☐ Chủ đề: きょうは ～についてはなします
- ☐ Ý 1: しゅみは ～ことです
- ☐ Ý 2–3: bắt đầu từ khi nào, vì sao thích, một chuyện nhỏ
- ☐ Kết: これでわたしのはっぴょうをおわります。ありがとうございました
- ☐ Đọc to, bấm giờ: khoảng hai phút, ngắt nghỉ giữa các ý

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

みなさん、こんにちは。
きょうは、わたしのしゅみについて話します。
わたしのしゅみはダンバウをひくことです。
ダンバウはベトナムの楽器です。いとが一本だけです。
子どものとき、フエでならいました。
これでわたしのはっぴょうを終わります。ありがとうございました。

Chào mọi người.
Hôm nay tôi xin nói về sở thích của mình.
Sở thích của tôi là chơi đàn bầu.
Đàn bầu là nhạc cụ Việt Nam. Chỉ có một dây.
Tôi học hồi nhỏ, ở Huế.
Bài phát biểu của tôi xin hết. Cảm ơn mọi người.

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n5/bai-noi-hai-phut**

TỰ KIỂM TRA CUỐI SỔ

20 lần *họ nói, bạn đáp*

Đọc tình huống và câu người kia nói, khoanh câu đáp hợp nhất. Đúng từ 16 câu trở lên là bạn đã sẵn sàng cho bài kiểm tra cuối khoá trên web. Đáp án ở trang sau, in ngược.

1 *Cửa tự động mở, một khách bước vào. (bài 1)*

A ありがとうございました　B こんばんは　C いらっしゃいませ

2 *Bạn hỏi có hâm cơm không. Khách đáp: (bài 1)*

Khách はい、お願いします。

A ありがとうございました　B 少々お待ちください　C いらっしゃいませ

3 *Dòng mở đầu tờ giới thiệu. (bài 2)*

A ヒネです。　B ヒネさんです。　C ヒネだ。

4 *Dòng nói quê. (bài 2)*

A フエのベトナムから来ました。

B ベトナムのフエから来ました

C ベトナムのフエから来ました。

5 *Thầy hỏi lại sau bài nói của bạn. (bài 3)*

Thầy giáo しゅみは何ですか。

A はい、そうです。　B しゅみは音楽です。　C 音楽から来ました。

6 *Một bạn cùng lớp hỏi bạn đến từ đâu. (bài 3)*

Bạn cùng lớp どこから来ましたか。

A ベトナムのフエから来ました。　B さくら大学です。　C しゅみはフエです。

7 *Bạn gọi anh Tanaka, đàn anh ở chỗ làm. (bài 4)*

A 田中くん　B 田中ちゃん　C 田中さん

8 *Bạn gặp thầy giáo ở hành lang, buổi sáng. (bài 4)*

A あなた、おはようございます。

B 先生、おはようございます。

C 先生さん、おはようございます。

9 *Bạn cùng lớp rủ đi biển. Bạn muốn đi. (bài 5)*

Bạn cùng lớp いっしょに行きませんか。

A いま着きました。　B はい、いいですね。　C いいえ、行きません。

10 *Bạn muốn chốt: gặp ở ga lúc 8 giờ. (bài 5)*

A じゃあ、8時に駅で会いましょう。

B 8時に駅で会いました。　C 8時ですか。

11 *Ông Yamada đặt lon cà phê lên quầy. (bài 6)*

Ông Yamada きょうも暑いですね。

A そうですか。　B いらっしゃいませ。　C そうですね。

12 *Ông kể chuyện bạn chưa biết. (bài 6)*

Ông Yamada ベトナム語のノート、きのう終わりました。

A はい、はい。　B へえ、そうなんですか。　C そうですね。

13 *Anh Tanaka đứng ở cửa. (bài 7)*

Anh Tanaka こんばんは。おじゃまします。

A どうぞ、あがってください。　B いらっしゃいませ。　C おじゃましました。

14 *Khách đã cởi giày, đứng ở げんかん. (bài 7)*

A ごちそうさまでした。　B また来てください。　C スリッパ、どうぞ。

15 *31/12, 10 giờ tối. Sato chào bạn khi hết ca. (bài 8)*

Sato ヒネさん、よいお年を！

A あけましておめでとうございます！

B いらっしゃいませ！　C よいお年を！

16 *1/1, 11 giờ sáng. Bạn đứng trước cửa nhà bà chủ, cửa đóng. (bài 8)*

A よいお年を。　B ごめんください。　C おじゃましました。

17 *だいがくでべんきょうしています。__、コンビニでアルバイトをしています。 (Tôi đang học ở đại học. __, tôi đang làm thêm ở cửa hàng tiện lợi.) (bài 9)*

A それから　B でも　C だから

18 *にほんごはむずかしいです。__、たのしいです。 (Tiếng Nhật khó. __, vui.) (bài 9)*

A だから　B それから　C でも

19 *Bạn bước lên, cả phòng nhìn bạn. (bài 10)*

A しつもんはありますか。　B みなさん、こんにちは。　C これで終わります。

20 *Chào xong. Câu tiếp theo? (bài 10)*

A きょうは、わたしのしゅみについて話します。

B ありがとうございました。　C おじゃまします。

TỰ SOÁT

Ba lượt, *10 bài*

Mỗi lượt cách nhau một tuần. Ghi số câu bạn nói được không nhìn sổ (câu bỏ túi + Nói thử), đánh dấu bài đã viết tay xong.

BÀI	SỐ CÂU	LƯỢT 1	LƯỢT 2	LƯỢT 3	ĐÃ VIẾT
Bài 1 · Câu nói ở quầy	9				–
Bài 2 · Vài dòng về mình	3				☐
Bài 3 · Tự giới thiệu trước lớp	8				☐
Bài 4 · Gọi nhau thế nào	9				–
Bài 5 · Hẹn ở ga	9				☐
Bài 6 · Chuyện thời tiết	10				–
Bài 7 · Khách tới nhà	9				–
Bài 8 · Chào năm mới	8				☐
Bài 9 · Một đoạn về mình	3				☐
Bài 10 · Bài nói hai phút	8				☐

Đáp án tự kiểm tra 20 câu (lật ngược sổ để xem):

1 C · 2 B · 3 A · 4 C · 5 B · 6 A · 7 C · 8 B · 9 B · 10 A · 11 C · 12 B · 13 A · 14 C · 15 C · 16 B · 17 A · 18 C · 19 B · 20 A

HỌC TIẾP TRÊN WEB

Nghe đọc từng câu, thu giọng mình, viết thử có bảng soát, bài kiểm tra cuối khoá

hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n5 · miễn phí, không cần đăng nhập